

---

Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2026

---



## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
-	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.779.709.460.004</b>	<b>2.363.966.786.952</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>233.558.408.467</b>	<b>849.561.026.373</b>
1. Tiền	111		228.558.408.467	209.257.671.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	640.303.354.426
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>173.510.418.453</b>	<b>633.329.625.658</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		173.510.418.453	633.329.625.658
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>916.723.736.379</b>	<b>512.950.704.527</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		291.254.732.858	270.213.878.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.304.290.740	154.073.454.897
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		503.382.004.677	155.880.663.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(67.217.291.896)	(67.217.291.896)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>417.352.528.859</b>	<b>341.702.542.828</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	417.361.324.859	341.711.338.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38.564.367.846</b>	<b>26.422.887.566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.367.716.353	9.025.563.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.486.280.953	17.397.324.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		710.370.540	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.835.357.660.953</b>	<b>3.951.071.747.414</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>804.246.109.369</b>	<b>804.246.109.369</b>
5. Phải thu dài hạn khác	215		804.246.109.369	804.246.109.369
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.875.048.067.712</b>	<b>2.613.197.778.841</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.03	<b>2.680.247.981.975</b>	<b>2.416.979.193.978</b>
- Nguyên giá	222		5.453.647.509.762	4.695.339.085.001
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.773.399.527.787)	2.278.359.891.023)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>10.338.054.796</b>	<b>10.773.797.767</b>
- Nguyên giá	225		11.215.344.443	11.215.344.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(877.289.647)	(441.546.676)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.04	<b>184.462.030.941</b>	<b>185.444.787.096</b>
- Nguyên giá	228		235.992.356.452	235.992.356.452
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(51.530.325.511)	(50.547.569.356)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>248.722.695.279</b>	<b>209.869.968.347</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		248.722.695.279	209.869.968.347
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>558.169.767.294</b>	<b>135.557.665.294</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.667.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. DP tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	254		(4.667.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		557.612.102.000	135.000.000.000
6. DP đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn DH (*)	266		(174.334.706)	(174.334.706)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>349.171.021.299</b>	<b>188.200.225.563</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	28.474.869.529	31.625.879.972

5. Lợi thế thương mại	269	320.696.151.770	156.574.345.591
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>6.615.067.120.957</b>	<b>6.315.038.534.366</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1/2026 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.828.876.202.812</b>	<b>3.860.286.954.293</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>897.058.032.306</b>	<b>1.029.651.984.935</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		235.330.935.284	172.148.546.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.964.387.942	6.323.494.379
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.768.801.264	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.06	41.598.091.280	76.399.940.977
5. Phải trả người lao động	315		12.451.317.767	15.109.835.829
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	22.100.951.661	21.476.483.785
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		27.000.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		72.786.305.103	70.938.733.538
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		482.659.400.565	656.318.097.213
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.370.841.440	10.936.852.449
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.931.818.170.506</b>	<b>2.830.634.969.358</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	2.931.818.170.506	2.830.634.969.358
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.786.190.918.145</b>	<b>2.454.751.580.073</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>2.786.190.918.145</b>	<b>2.454.751.580.073</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		697.214.887.449	629.107.071.262
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		929.816.757.837	673.840.858.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		789.630.878.080	232.379.905.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.185.879.757	441.460.952.457
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		315.322.517.711	307.966.895.466
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.615.067.120.957</b>	<b>6.315.038.534.366</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	653.647.242.499	439.853.165.124	653.647.242.499	439.853.165.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		653.647.242.499	439.853.165.124	653.647.242.499	439.853.165.124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	410.895.407.163	286.478.244.126	410.895.407.163	286.478.244.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		242.751.835.336	153.374.920.998	242.751.835.336	153.374.920.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	12.988.095.558	1.614.087.026	12.988.095.558	1.614.087.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	68.825.836.030	41.523.167.401	68.825.836.030	41.523.167.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.825.836.030	37.637.068.231	68.825.836.030	37.637.068.231
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2.586.194.721	2.848.649.467	2.586.194.721	2.848.649.467
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.141.863.940	18.199.133.035	19.141.863.940	18.199.133.035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		165.186.036.203	92.418.058.121	165.186.036.203	92.418.058.121
12. Thu nhập khác	31	VI.14	662.851.609	12.000.000	662.851.609	12.000.000
13. Chi phí khác	32		177.426.857	491.887.597	177.426.857	491.887.597
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		485.424.752	(479.887.597)	485.424.752	(479.887.597)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		165.671.460.955	91.938.170.524	165.671.460.955	91.938.170.524
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.129.958.953	10.029.205.784	18.129.958.953	10.029.205.784
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		147.541.502.002	81.908.964.740	147.541.502.002	81.908.964.740
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			140.185.879.756	75.240.080.569	140.185.879.756	75.240.080.569

20. Lợi nhuận sau thuế  
của cổ đông không kiểm  
soát

7.355.622.245

6.668.884.171

7.355.622.245

6.668.884.171

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	165.671.460.955	91.938.170.524
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	32.730.143.059	41.980.506.953
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.724.534.406)	(8.682.149.568)
Chi phí lãi vay	06	68.825.836.030	43.812.509.757
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>258.502.905.638</b>	<b>169.049.037.666</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(61.673.543.469)	21.705.158.075
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(743.506.517)	(805.071.160)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	24.666.144.594	(10.296.775.810)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.930.187.757	(2.393.583.008)
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.155.928.487)	(40.945.710.875)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(37.573.593.730)	(4.840.933.302)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	33.519.799.985
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(128.059.210.309)	(2.030.436.424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.893.455.477</b>	<b>162.961.485.147</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(49.526.790.345)	1.634.642.591
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	370.000.000	105.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(123.421.150.685)	(504.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	252.853.994.841	6.012.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(545.700.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.071.407.194	66.292.356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(458.352.538.995)</b>	<b>(496.582.065.053)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.235.914.740	331.040.758.085
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(285.243.454.758)	(293.836.182.213)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(535.994.370)	(558.676.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(165.543.534.388)</i>	<i>36.645.899.872</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(616.002.617.906)</b>	<b>(296.974.680.034)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>849.561.026.373</i>	<i>487.400.155.359</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>233.558.408.467</i>	<i>190.425.475.325</i>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Phường Láng - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng

#### 3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 11 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

#### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đắklô4	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đắkrobaye	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, Phường Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%
Công ty TNHH Thủy điện Đắklô 1-3	Thôn Măng Đen, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất kinh doanh điện năng	99%
Công ty cổ phần Linh Linh	Số 06 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1 Tiền và tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	4.645.012.174	13.090.908.560
- Tiền gửi ngân hàng	223.913.396.293	196.217.037.409
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	640.303.354.426
<b>Cộng</b>	<u><b>233.558.408.467</b></u>	<u><b>849.611.300.395</b></u>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	0	27.873.550.753
- Nguyên liệu, vật liệu	23.305.392.820	61.205.636.822
- Công cụ dụng cụ	376.542.915	7.245.471.662
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.501.693	0
- Thành phẩm	0	7.617.982.398
- Hàng hóa	393.204.887.431	237.768.697.193
<b>Cộng</b>	<u><b>417.361.324.859</b></u>	<u><b>341.711.338.828</b></u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu kỳ	2.217.932.827.457	1.871.656.654.351	505.503.738.605	2.988.363.233	97.227.501.355	30.000.000	4.695.339.085.001
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		97.174.209.517					97.174.209.517
- Tăng do hợp nhất	485.487.206.982	175.647.008.262					661.134.215.244
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	2.703.420.034.439	2.144.477.872.130	505.503.738.605	2.988.363.233	97.227.501.355	30.000.000	5.453.647.509.762
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	869.713.104.487	1.092.426.910.948	265.397.178.619	2.878.619.345	47.914.077.624	30.000.000	2.278.359.891.023
- Khấu hao trong năm	17.148.525.783	14.945.317.689	4.990.707.142	15.607.821	868.690.716		37.968.849.151
- Tăng do hợp nhất	439.210.045.487	17.860.742.126					457.070.787.613
- Thanh lý, nhượng bán							0
Số dư cuối kỳ	1.326.071.675.757	1.125.232.970.763	270.387.885.761	2.894.227.166	48.782.768.340	30.000.000	2.773.399.527.787
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	1.348.219.722.970	779.229.743.403	240.106.559.986	109.743.888	49.313.423.731	0	2.416.979.193.978
- Tại ngày cuối kỳ	1.377.348.358.682	1.019.244.901.367	235.115.852.844	94.136.067	48.444.733.015	0	2.680.247.981.975

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>235.992.356.452</b>	<b>235.992.356.452</b>	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>235.992.356.452</b>	<b>235.992.356.452</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>50.547.569.356</b>	<b>50.547.569.356</b>	
- Khấu hao trong kỳ	982.756.155	982.756.155	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.530.325.511</b>	<b>51.530.325.511</b>	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	185.444.787.096	185.444.787.096	
- Tại ngày cuối kỳ	184.462.030.941	184.462.030.941	
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Chi phí công cụ dụng cụ	165.210.892	9.983.273.608	
- Chi phí khác	28.309.658.637	21.642.606.364	
<b>Cộng</b>	<b>28.474.869.529</b>	<b>31.625.879.972</b>	
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Thuế GTGT	4.599.222.481	6.272.249.717	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.662.609.697	47.776.300.351	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.386.128.546	1.212.008.085	
- Thuế tài nguyên	6.218.237.314	10.595.274.485	
- Thuế, phí khác	9.731.893.242	10.544.108.339	
<b>Cộng</b>	<b>41.598.091.280</b>	<b>76.399.940.977</b>	
<b>7 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Lãi vay phải trả	8.813.280.428	10.584.282.376	
- Chi phí khác	13.287.671.233	10.892.201.409	
<b>Cộng</b>	<b>22.100.951.661</b>	<b>21.476.483.785</b>	
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Vay dài hạn	2.439.839.003.838	2.339.384.969.358	
- Trái phiếu phát hành	491.979.166.668	491.250.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.931.818.170.506</b>	<b>2.830.634.969.358</b>	

**9 Vốn chủ sở hữu**

**9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	499.895.424.557	5.940.175.148	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất						3.650.088.485	3.650.088.485
- Lãi trong kỳ trước					441.460.952.457	39.641.730.905	481.102.683.362
- Phân phối lợi nhuận		124.953.108.750			(182.869.480.366)	(20.151.388.061)	(78.067.759.677)
- Giảm khác		4.258.537.955		(4.258.537.955)			0
<b>Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>629.107.071.262</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>0</b>	<b>673.840.858.197</b>	<b>307.966.895.466</b>	<b>2.454.751.580.073</b>
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Tăng khác		68.107.816.187			115.790.019.883		183.897.836.070
- Lãi trong kỳ này					140.185.879.756	7.355.622.245	147.541.502.002
- Giảm khác							0
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>837.896.580.000</b>	<b>697.214.887.449</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>0</b>	<b>929.816.757.836</b>	<b>315.322.517.711</b>	<b>2.786.190.918.145</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	234.724.117.080	227.919.167.813
- Doanh thu khác	418.923.125.419	211.933.997.311
<b>Cộng</b>	<b>653.647.242.499</b>	<b>439.853.165.124</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	66.400.811.704	85.779.756.339
- Giá vốn khác	344.494.595.459	200.698.487.787
<b>Cộng</b>	<b>410.895.407.163</b>	<b>286.478.244.126</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.491.763.599	1.598.588.254
- Doanh thu HĐTC khác	7.496.331.959	15.498.772
<b>Cộng</b>	<b>12.988.095.558</b>	<b>1.614.087.026</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	68.825.836.030	37.637.068.231
- Chi phí tài chính khác	0	3.886.099.170
<b>Cộng</b>	<b>68.825.836.030</b>	<b>41.523.167.401</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>14 Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	662.851.609	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>662.851.609</b>	<b>12.000.000</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH